



TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10

Tầng 11, toà nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Điện thoại: 0243 7683 998

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2021



Hà Nội, tháng 7 năm 2021



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.114.550.114.568</b>	<b>2.147.622.321.025</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.</b>	<b>22.440.145.502</b>	<b>17.225.837.508</b>
1. Tiền	111		22.440.145.502	17.225.837.508
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.583.491.784.936</b>	<b>1.588.576.105.328</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.	1.376.554.718.197	1.344.545.257.881
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.	21.542.128.840	26.302.651.198
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9.	36.481.148.173	38.481.148.173
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.	156.117.727.114	188.450.985.464
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12.	(17.033.572.625)	(19.033.572.625)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		9.829.635.237	9.829.635.237
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>472.133.951.205</b>	<b>513.249.174.495</b>
1. Hàng hoá tồn kho	141	13.	472.133.951.205	513.249.174.495
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>36.484.232.925</b>	<b>28.571.203.694</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16.	1.906.591.751	961.851.378
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.177.641.174	27.209.352.316
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	23.	400.000.000	400.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>797.119.135.985</b>	<b>820.726.699.426</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>40.000.000</b>	<b>109.250.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	10.	40.000.000	109.250.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>652.391.905.090</b>	<b>674.793.870.905</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14.	652.391.905.090	674.793.870.905
- Nguyên giá	222		1.541.810.839.303	1.570.023.935.409
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(889.418.934.213)	(895.230.064.504)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15.	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>534.250.000</b>	<b>190.230.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	19.	534.250.000	190.230.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6.</b>	<b>99.687.610.423</b>	<b>97.614.424.174</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.434.704.423	11.408.559.174
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		91.252.906.000	89.205.865.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>44.465.370.472</b>	<b>48.018.924.347</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16.	39.332.129.668	42.424.266.923
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.008.534.309	5.008.534.309
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		124.706.495	586.123.115
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.911.669.250.553</b>	<b>2.968.349.020.451</b>
<b>C.NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.038.835.971.906</b>	<b>2.088.801.586.826</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.493.841.539.035</b>	<b>1.524.035.906.936</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	17.	414.882.527.318	384.959.819.382
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18.	71.638.758.969	94.153.709.380
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	23.	32.424.639.219	29.863.398.002
4. Phải trả người lao động	314		51.612.832.596	62.658.310.292
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20.	122.442.070.908	104.041.980.871
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	207.611.836
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		186.383.194.914	200.501.669.973
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.	608.266.968.500	643.321.460.589
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.190.546.611	4.327.946.611
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>544.994.432.871</b>	<b>564.765.679.890</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		29.354.892.141	27.828.032.960
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24.	503.841.764.356	525.139.870.556
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		11.797.776.374	11.797.776.374
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>872.833.278.647</b>	<b>879.547.433.625</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>872.833.278.647</b>	<b>879.547.433.625</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25.	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25.	50.066.521.921	50.066.521.921
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25.	3.901.000.000	3.901.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	25.	396.319.827.252	396.319.827.252
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25.	2.567.006.646	6.833.018.153
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.833.018.153	(1.104.083.623)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.266.011.507)	7.937.101.776
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(7.344.187.172)	(4.896.043.701)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.911.669.250.553</b>	<b>2.968.349.020.451</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*[Signature]*

Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*[Signature]*

Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



*[Signature]*  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đình Quý

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Đơn vị tính: Đồng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26.	320.919.653.528	220.880.915.727	564.718.853.792	350.762.961.286	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26.					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		320.919.653.528	220.880.915.727	564.718.853.792	350.762.961.286	
4. Giá vốn hàng bán	11	27.	272.671.395.772	170.087.819.304	475.103.611.668	274.393.951.850	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48.248.257.756	50.793.096.423	89.615.242.124	76.369.009.436	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28.	1.306.464.347	1.599.186.694	2.530.941.361	3.192.147.241	
7. Chi phí tài chính	22	29.	23.281.764.772	25.211.086.885	49.789.366.477	49.543.683.845	
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		22.486.532.163	25.211.086.885	48.180.265.331	49.543.683.845	
8. Phần lãi lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24		26.145.249	288.123.985	26.145.249	288.123.985	
9. Chi phí bán hàng	25						
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.	12.565.532.334	12.927.963.914	28.132.437.838	28.526.815.763	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{(30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		13.733.570.246	14.541.356.303	14.250.524.419	1.778.781.054	
12. Thu nhập khác	31	31.	1.049.448.273	1.828.202.796	1.079.408.789	1.846.277.342	
13. Chi phí khác	32	32.	7.661.838.385	1.395.257.000	7.935.660.294	1.476.670.148	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-6.612.390.112	432.945.796	-6.856.251.505	369.607.194	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	33.	7.121.180.134	14.974.302.099	7.394.272.914	2.148.388.248	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33.	10.527.952.882	1.162.731.853	11.108.427.892	1.176.281.392	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	33.	-3.406.772.748	13.811.570.246	-3.714.154.978	972.106.856	
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	33.	-1.927.484.697	12.950.446.154	-1.266.011.507	2.618.177.852	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	33.	-1.479.288.051	861.124.092	-2.448.143.471	-1.646.070.996	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34.	-45	303	-30	61	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-45	303	-30	61	

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Thanh Nhung

/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đình Hải

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 2 năm 2021

Mẫu số B 03-DN  
(Ban hành theo Thông tư số  
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014  
của Bộ tài chính)

DVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.394.272.914	2.148.388.248
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	23.364.824.253	19.913.614.149
- Các khoản dự phòng	03	-2.000.000.000	-7.147.902.456
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-3.494.827.428	-3.532.490.970
- Chi phí lãi vay	06	48.180.265.331	49.543.683.845
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	73.444.535.070	60.925.292.816
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-36.533.317.952	-1.829.744.269
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	40.771.203.290	-44.346.832.698
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	-2.340.233.578	-3.233.280.024
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.147.396.882	7.307.485.946
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-36.384.992.999	-34.832.100.027
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-9.404.078.458	-659.179.642
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-1.137.400.000	-697.100.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.563.112.255	-17.365.457.898
<b>II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-501.441.818	-12.706.602.417
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.027.490.909	513.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.700.000.000	
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-2.047.041.000	-2.915.342.000
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.249.540.847	18.520.947
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	38.428.548.938	-15.089.787.106
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
3. Tiền thu từ đi vay	33	304.606.358.673	295.421.209.599
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-360.958.956.962	-293.185.685.170
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-7.424.754.910	-3.103.273.510
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-63.777.353.199	-867.749.081
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	5.214.307.994	-33.322.994.085
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.225.837.508	41.668.805.299
ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	22.440.145.502	8.345.811.214

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Trần Đình Lưu

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **1. Đặc điểm hoạt động**

#### **1.1. Khái quát chung:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/5/2015

- Vốn điều lệ 427.323.110.000 đồng, trong đó vốn góp của nhà nước (Tổng công ty Sông Đà: 266.074.070.000 đồng), chiếm tỷ lệ 62,27%

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng và sản xuất công nghiệp**

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng; chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
- Kinh doanh Bất động sản.

#### **1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty có 2 công ty con và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính này, không có Công ty nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

**Các công ty được hợp nhất****Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1**

- Địa chỉ: Xã Iamônông, Huyện Chupah, Tỉnh Gia Lai
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

**Công ty cổ phần thủy điện Nậm He**

- Địa chỉ: Xã Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 57,45%

**Công ty liên kết:****Công ty CP Sông Đà 10.9**

- Địa chỉ: Xã Vị trí 7, Dãy biệt thự 1, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 16,3%

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

**3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014 QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014 QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất****4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con

Công ty con là các đơn vị do công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhân đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất là ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng tập đoàn.

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **4.1.2 Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

#### **4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích không kiểm soát tại ngày mua xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.



Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.

- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

##### **Công ty liên kết**

Công ty liên kết là đơn vị mà công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

##### **Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn và đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

#### *Dự phòng*

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.

- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

#### **4.5 Các khoản phải thu:**

Các khoản nợ phải thu báo gồm: Phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.

- Phải thu khác là các khoản phải thu có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên giao dịch.

#### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính

**4.7 Tài sản cố định hữu hình**

**Nguyên giá:**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao:**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm

**4.8 Tài sản cố định vô hình**

**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến

**Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

**4.9 Thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán cùng một cơ quan thuế.

#### **4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ, các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê văn phòng: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 tháng đến 36 tháng.

#### **4.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và công ty.

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

#### **4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được phản ánh lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

#### **4.13 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

#### **4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

#### **4.15 Ghi nhận doanh thu**

\* Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.

\* Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thoả mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

\* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

#### **4.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

#### **4.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phải ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

#### **4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng trong kỳ là hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả,...

**4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

**4.21 Công cụ tài chính**

**Chi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: áp dụng mức thuế suất thuế là 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.23 Các bên liên quan**

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định nếu các chính sách tài chính và hoạt động.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Tiền mặt	870.892.970	1.210.447.241
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.569.252.532	16.015.390.267
<b>Cộng</b>	<b>22.440.145.502</b>	<b>17.225.837.508</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	SL cổ phiếu	30/6/2021		01/01/2021	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			102.687.610.423	(3.000.000.000)	100.614.424.174	(3.000.000.000)
a. Đầu tư vào Công ty liên kết			11.434.704.423	-	11.408.559.174	-
- Công ty CP Sông Đà 10.9	16,3%	541.200	11.434.704.423		11.408.559.174	
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			91.252.906.000	(3.000.000.000)	89.205.865.000	(3.000.000.000)
- Công ty CP thủy điện Hồ Bản	0,62%	95.135	951.350.000		951.350.000	
- C.ty CP Cao su Phú Niềng - Krate	1%	300.000	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
- Cty TNHH đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan	7,85%	8.730.156	87.301.556.000		85.254.515.000	
c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng						
Cộng						
			30/6/2021		01/01/2021	
			Giá ghi số		Giá ghi số	
			-		-	
			-		-	



**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/6/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Ban điều hành Xekaman3, BDH TĐ Huội quảng	261.125.225.558	277.251.745.976
Công ty CP đầu tư Đèo Cả	114.907.628.198	114.907.628.198
BDH DA thủy điện Sơn La	255.483.094.804	262.204.576.204
Ban điều hành DATĐ Xêcamản 1	134.238.110.563	134.238.110.563
Công ty CP Sông Đà 5	52.036.430.285	27.776.553.262
Tổng công ty Sông Đà	94.719.124.778	90.433.095.518
BDH dự án thủy điện Đồng Nai 5	17.073.442.038	27.929.560.665
Ban quản lý DA đường cao tốc NB-Lào Cai	21.600.356.255	56.169.610.231
Các đối tượng khác	425.371.305.718	353.634.377.264
<b>Cộng</b>	<b>1.376.554.718.197</b>	<b>1.344.545.257.881</b>

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/6/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ	94.719.124.778	90.433.095.518
Công ty CP Sông Đà 5	Chung Cty mẹ	52.036.430.285	27.776.553.262
BDH DA thủy điện Hủa Na	ĐVTT của Cty mẹ	4.197.278.124	9.197.278.124
BDH DA thủy điện Lai Châu	ĐVTT của Cty mẹ	16.626.278.997	16.626.278.997
BDH DA thủy điện Sơn La	ĐVTT của Cty mẹ	255.483.094.804	262.204.576.204
BDH DA thủy điện Tuyên Quang	ĐVTT của Cty mẹ	350.816.154	350.816.154
BDH DA thủy điện Huội Quảng	ĐVTT của Cty mẹ	72.572.682.615	88.699.203.033
BDH gói thầu số 4 CT ĐN - QN	ĐVTT của Cty mẹ	835.822.667	835.822.667
BDH DA CT Cửa Đạt	ĐVTT của Cty mẹ	389.139.609	389.139.609
BDH DA CT Bản Vẽ	ĐVTT của Cty mẹ	8.538.160.682	8.538.160.683
BDH Xekaman3	ĐVTT của Cty mẹ	188.552.542.943	188.552.542.943
BDH DA thủy điện Xekaman 1	ĐVTT của Cty mẹ	134.238.110.563	134.238.110.563
BDH DA thủy điện Đồng Nai 5	ĐVTT của Cty mẹ	17.073.442.038	27.929.560.665
<b>Cộng</b>		<b>845.612.924.259</b>	<b>855.771.138.422</b>

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/6/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Công ty TNHH Quốc Toàn	4.426.653.197	6.639.834.437
Công ty TNHH Nhạc Sơn		14.441.024.594
Công ty cổ phần đầu tư và XD Xuân Mai	12.145.993.862	
Các đối tượng khác	4.969.481.781	5.221.792.167
<b>Cộng</b>	<b>21.542.128.840</b>	<b>26.302.651.198</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**9. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Mối quan hệ	30/6/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
CTCP điện Việt Lào	Chung c.ty mẹ	36.481.148.173	39.481.148.173
<b>Cộng</b>		<b>36.481.148.173</b>	<b>39.481.148.173</b>

**10. Phải thu khác**

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Công ty CP điện Việt Lào (lãi cho vay)	11.997.995		34.730.597.481	
Tiền KL công trình Cổ Mã	26.290.232.000		26.240.232.000	
Phải thu người lao động	2.030.569.504		2.056.832.783	
Tạm ứng	10.657.232.296		6.855.168.261	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	55.725.250.000		109.725.250.000	
- Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng	20.000.000.000		74.000.000.000	
- Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng	35.000.000.000		35.000.000.000	
- Ký quỹ ngắn hạn khác	725.250.000		725.250.000	
Phải thu khác	61.402.445.319		8.842.904.939	
<b>Cộng</b>	<b>156.117.727.114</b>		<b>188.450.985.464</b>	<b>-</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
	Giá trị	Dự	Giá trị	Dự phòng
- Các khoản ký cược khác	40.000.000		109.250.000	
<b>Cộng</b>	<b>40.000.000</b>	<b>-</b>	<b>109.250.000</b>	<b>-</b>

**11. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	30/6/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Tài sản khác	9.829.635.237	9.829.635.237

**12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Quý 2 năm 2021 VNĐ	Quý 2 năm 2020 VNĐ
Đầu kỳ	19.033.572.625	26.465.022.293
Hoàn nhập trong kỳ	2.000.000.000	
Số dư cuối kỳ	<b>17.033.572.625</b>	<b>26.465.022.293</b>

**13. Hàng hóa tồn kho**

	30/6/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	60.004.969.788	76.843.062.878
Công cụ, dụng cụ	741.775.073	721.369.679
Chi phí SX, kinh doanh dở dang	411.387.206.344	435.684.741.938
<b>Cộng</b>	<b>472.133.951.205</b>	<b>513.249.174.495</b>

14. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>1. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	409.738.243.605	1.001.817.693.784	158.064.355.109	403.642.911	-	1.570.023.935.409
* Tăng trong kỳ	-	501.441.818	-	-	-	501.441.818
- Mua sắm mới		501.441.818				501.441.818
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
* Giảm trong kỳ	-	16.156.034.561	12.558.503.363	-	-	28.714.537.924
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển công cụ LĐ		16.156.034.561	12.558.503.363			28.714.537.924
Số dư cuối kỳ	409.738.243.605	986.163.101.041	145.505.851.746	403.642.911	-	1.541.810.839.303
<b>2. Khấu hao</b>						
Số dư đầu kỳ	93.624.266.907	670.937.677.425	130.299.365.898	368.754.274	-	895.230.064.504
* Tăng trong kỳ	4.516.981.860	15.593.231.727	2.783.696.508	9.497.538	-	22.903.407.633
- Số khấu hao trong kỳ	4.516.981.860	15.593.231.727	2.783.696.508	9.497.538		22.903.407.633
- Tăng khác						
* Giảm trong kỳ	-	16.156.034.561	12.558.503.363	-	-	28.714.537.924
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển công cụ LĐ		16.156.034.561	12.558.503.363			28.714.537.924
Số dư cuối kỳ	98.141.248.767	670.374.874.591	120.524.559.043	378.251.812	-	889.418.934.213
<b>3. Giá trị còn lại</b>						
- Số đầu kỳ	316.113.976.698	330.880.016.359	27.764.989.211	34.888.637	-	674.793.870.905
- Số cuối kỳ	311.596.994.838	315.788.226.450	24.981.292.703	25.391.099	-	652.391.905.090

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Cộng VNĐ
<b>a. Nguyên giá</b>		
Số đầu năm		-
Thanh lý, nhượng bán		-
Số cuối kỳ		-
<b>b. Khấu hao</b>		
Số đầu năm		-
Số khấu hao trong kỳ		-
Số cuối kỳ		-
<b>c. Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm		-
Số cuối kỳ		-

**16. Chi phí trả trước**

a. Ngắn hạn	30/6/2021	01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.906.591.751	961.851.378
Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.906.591.751</b>	<b>961.851.378</b>
b. Dài hạn	30/6/2021	01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước thuê dài hạn tòa nhà HH4 (*)	31.736.431.361	32.182.375.600
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	4.489.706.137	4.560.755.905
Chi phí phụ tùng phân bổ dần	2.895.095.472	2.328.233.582
Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác	210.896.698	3.352.901.836
<b>Cộng</b>	<b>39.332.129.668</b>	<b>42.424.266.923</b>

(\*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 M2 diện tích thuê tại Tòa nhà HH4 Sông Đà Twin Tower với thời hạn thuê là 48 năm.

(\*\*) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

**17. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/6/2021	01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH thương mại & sản xuất Quán Trung	30.714.991.390	30.714.991.390
CTCP Sông Đà 10.9	15.629.400.725	15.529.665.210
Công ty CP xăng dầu Thụy Dương	19.697.917.274	22.968.625.114
Các đối tượng khác	348.840.217.929	315.746.537.668
<b>Cộng</b>	<b>414.882.527.318</b>	<b>384.959.819.382</b>

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

Mối quan hệ	30/6/2021	01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
Công ty CP Sông Đà 10.9	15.629.400.725	15.529.665.210
<b>Cộng</b>	<b>15.629.400.725</b>	<b>15.529.665.210</b>

**18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/6/2021	01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh		1.160.000.000
Công ty TNHH đầu tư BT cam lộ - Túy Loan		15.232.928.000
Công ty cổ phần Sông Đà 5	6.314.218.929	45.799.808.468
CTCP năng lượng Agrita Quảng Nam	2.614.016.553	6.095.818.886
Công ty TNHH điện Xekaman 3	54.901.995.573	20.156.626.112
Công ty CP thủy điện Trạm Tấu	5.500.000.000	5.500.000.000
Các đối tượng khác	2.308.527.914	208.527.914
<b>Cộng</b>	<b>71.638.758.969</b>	<b>94.153.709.380</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan			
	Mối quan hệ	30/6/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
	Công ty TNHH điện Xekaman 3	54.901.995.573	20.156.626.112
	Bên liên quan Cty mẹ	54.901.995.573	20.156.670.309
	Cộng		
<b>19. Chi phí XDCB dở dang</b>		<b>30/6/2021 VNĐ</b>	<b>01/01/2021 VNĐ</b>
	Chi phí sửa chữa lớn	344.020.000	
	Chi phí XDCB	190.230.000	190.230.000
	Cộng	<u>534.250.000</u>	<u>190.230.000</u>
<b>20. Chi phí phải trả ngắn hạn:</b>		<b>30/6/2021 VNĐ</b>	<b>01/01/2021 VNĐ</b>
	Trích trước chi phí xây lắp công trình	66.020.564.767	55.921.433.868
	Lãi vay vốn phải trả ngân hàng	56.421.506.141	48.120.547.003
	Cộng	<u>122.442.070.908</u>	<u>104.041.980.871</u>
<b>21. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>		<b>30/6/2021 VNĐ</b>	<b>01/01/2021 VNĐ</b>
	Cho thuê nhà, mặt bằng	-	207.611.836
	Cộng	<u>-</u>	<u>207.611.836</u>
<b>22. Phải trả khác</b>		<b>30/6/2021 VNĐ</b>	<b>01/01/2021 VNĐ</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>30/6/2021 VNĐ</b>	<b>01/01/2021 VNĐ</b>
	Kinh phí công đoàn	8.648.043.909	8.478.872.348
	BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp	15.338.270.461	11.994.579.708
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000.000	50.000.000.000
	Tổng công ty Sông Đà	385.034.626	385.034.626
	Cổ tức phải trả cho cổ đông	5.451.048.235	12.937.874.194
	Vật tư tạm nhập của Cty JV	2.222.845.197	2.222.845.197
	CTCP Sông Đà 5	25.974.078.944	17.531.133.775
	Lãi vay vốn phải trả ngân hàng	79.419.215.977	75.924.902.783
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.944.657.565	21.026.427.342
	Cộng	<u>186.383.194.914</u>	<u>200.501.669.973</u>
<b>b. Dài hạn</b>		<b>30/6/2021 VNĐ</b>	<b>01/01/2021 VNĐ</b>
	Nhận tiền đặt cọc cho thuê văn phòng	680.400.000	680.400.000
	Công ty TNHH Nhạc Sơn	19.558.903.672	18.032.044.491
	Công ty TNHH Vinh Khải	2.066.485.450	2.066.485.450
	Công ty TNHH ĐTXD KCON	4.306.340.221	4.306.340.221
	Công ty CP ĐT và PT Thành Nam	1.398.891.457	1.398.891.457
	CTy CPXD CN và TM Hoàng Trung	1.343.871.341	1.343.871.341
	Cộng	<u>29.354.892.141</u>	<u>27.828.032.960</u>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

**23. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu kỳ		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		12.037.329.805	12.885.265.284	10.397.300.825		14.525.294.264
Thuế thu nhập doanh nghiệp	400.000.000	11.452.671.293	11.108.427.892	9.404.078.458	400.000.000	13.157.020.727
Thuế thu nhập cá nhân		2.545.448.274	2.764.328.467	1.748.991.803		3.560.784.938
Thuế tài nguyên		343.464.469	841.452.809	655.208.683		529.708.595
Thuế môn bài		-	18.000.000	18.000.000		-
Các khoản phí, lệ phí & các loại thuế khác		3.084.484.161	1.307.441.293	4.140.094.759		251.830.695
<b>Cộng</b>	<b>400.000.000</b>	<b>29.463.398.002</b>	<b>28.924.915.745</b>	<b>26.363.674.528</b>	<b>400.000.000</b>	<b>32.024.639.219</b>

**24. Vay và nợ thuế tài chính**

	Đầu kỳ		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
<b>a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>	<b>643.321.460.589</b>	<b>319.604.464.873</b>	<b>319.604.464.873</b>	<b>354.658.956.962</b>	<b>608.266.968.500</b>	<b>608.266.968.500</b>
- Vay ngắn hạn	602.354.786.381	287.173.078.673	287.173.078.673	338.868.802.755	550.659.062.299	550.659.062.299
Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Gia Lai	169.096.261.263			5.660.000.000	163.436.261.263	163.436.261.263
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Đô Thành	151.209.823.497	92.779.313.497	92.779.313.497	118.795.846.998	125.193.289.996	125.193.289.996
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	52.069.621.186			20.035.982.754	32.033.638.432	32.033.638.432
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Tây	229.979.080.435	194.393.765.176	194.393.765.176	194.376.973.003	229.995.872.608	229.995.872.608
CTCP Năng lượng Agrita Quảng Nam						
- Nợ dài hạn đến hạn trả	40.966.674.208	32.431.386.200	32.431.386.200	15.790.154.207	57.607.906.201	57.607.906.201
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Đô Thành	12.296.649.000	3.991.703.200	3.991.703.200	8.304.937.000	7.983.415.200	7.983.415.200
Ngân hàng TMCP tiên phong Bank - CN Thành Đô	605.601.207	201.817.000	201.817.000	403.784.207	403.634.000	403.634.000
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Điện Biên	1.000.000.000			1.000.000.000		
Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Gia Lai	12.838.692.001				12.838.692.001	12.838.692.001
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	8.225.732.000	24.237.866.000	24.237.866.000	3.081.433.000	29.382.165.000	29.382.165.000
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Tây	6.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	3.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
<b>Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>525.139.870.556</b>	<b>17.433.280.000</b>	<b>17.433.280.000</b>	<b>38.731.386.200</b>	<b>503.841.764.356</b>	<b>503.841.764.356</b>
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Điện Biên	277.600.000.000			6.300.000.000	271.300.000.000	271.300.000.000
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Đô Thành	7.679.254.200			3.991.703.200	3.687.551.000	3.687.551.000
Ngân hàng TMCP tiên phong Bank - CN Thành Đô	302.725.500			201.817.000	100.908.500	100.908.500
Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Gia Lai	8.559.128.000				8.559.128.000	8.559.128.000
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	219.148.982.856	17.433.280.000	17.433.280.000	24.237.866.000	212.344.396.856	212.344.396.856
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Tây	11.849.780.000			4.000.000.000	7.849.780.000	7.849.780.000
<b>c. Cộng</b>	<b>1.168.461.331.145</b>	<b>337.037.744.873</b>	<b>337.037.744.873</b>	<b>393.390.343.162</b>	<b>1.112.108.732.856</b>	<b>1.112.108.732.856</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

## d. Hợp đồng vay dài hạn

Số hợp đồng	Ngày hợp hợp đồng	Hạn mức vay (triệu đồng)	Tên món vay
<b>I. Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành</b>			
1. 01/2015-HEITDDA	26/11/2015	39.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
2. 02/2017HĐCVDADT/NHCT322-SD10	28/8/2017	82.824	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
3. 01/2017HĐCVDADT/NHCT322-SD10	13/4/2017	35.731	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
4. 01/2017/HDDCVDAADT/NHCT322-SONGDA10.1	19/4/2017	4.274	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
5. 02/2017/HDDCVDAADT/NHCT322-SONGDA10.1	08/6/2017	3.606	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
<b>II. Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hải Dương</b>			
1. 150096/NHNTTHD	17/9/2015	16.480	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
<b>III. Ngân hàng TMCP tiên phong Bank - Chi nhánh Thành Đô</b>			
1. 282-01.16/HDTT/TKO	28/1/2016	6.160	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
<b>IV. NGÂN HÀNG TMCP ĐT&amp;PT Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây</b>			
1. Chi nhánh Hà Tây: 01/2019/177784/HĐTĐ	25/9/2019	34.896	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
2. Chi nhánh Gia Lai: 08/2017/369568/HĐTĐ	18/10/2017	31.290	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
<b>V. Ngân hàng TMCP ĐT &amp;PT Việt Nam - Chi nhánh Điện Biên</b>			
1. 01/2009/HĐTĐ	02/05/2009	331.800	Đầu tư nhà máy Thủy điện Nậm He
<b>VI. Ngân hàng TMCP Eximbank - Chi nhánh Đồng Đa</b>			
1721-LAV-2017 00062	13/9/2017	2.525	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
<b>VII- Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội</b>			
106.0316/2020/HĐTĐ-PN/PGBHN	16/4/2020	75.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỌP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

**25. Vốn chủ sở hữu**

**a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Lợi ích CĐ không kiểm soát VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1. Số dư 01/01/2020	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	(546.116.153)	396.333.727.252	19.112.440.777	896.190.683.797
- Tăng trong kỳ					-	7.937.101.776	7.937.101.776
- Giảm trong kỳ				4.349.927.548	13.900.000		24.580.351.948
2. Số dư 31/12/2020	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	(4.896.043.701)	396.319.827.252	6.833.018.153	879.547.433.625
3. Số dư 01/01/2021	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	(4.896.043.701)	396.319.827.252	6.833.018.153	879.547.433.625
Tăng trong kỳ					-	(1.266.011.507)	(1.266.011.507)
Giảm trong kỳ				2.448.143.471	-	3.000.000.000	5.448.143.471
4. Số dư 30/06/2021	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	(7.344.187.172)	396.319.827.252	2.567.006.646	872.833.278.647

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/2021	01/01/2021	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Tổng công ty Sông Đà	266.074.070.000	62,27%	266.074.070.000
Vốn góp của cổ đông khác	161.249.040.000	37,73%	161.249.040.000
<b>Cộng</b>	<b>427.323.110.000</b>	<b>100%</b>	<b>427.323.110.000</b>
			<b>100%</b>

Tổng công ty Sông Đà  
Vốn góp của cổ đông khác  
**Cộng**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính)



c. Cổ phiếu	30/6/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
* Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		
<b>26. Doanh thu</b>	<b>Quý 2 năm 2021 VNĐ</b>	<b>Quý 2 năm 2020 VNĐ</b>
* Tổng doanh thu	320.919.653.528	220.880.915.727
- Doanh thu xây lắp	308.322.696.070	208.781.138.766
- Doanh thu thủy điện	10.905.585.630	12.063.387.107
- Doanh thu SX công nghiệp	766.888.360	-
- Doanh thu khác	924.483.468	36.389.854
* Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
* Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	320.919.653.528	220.880.915.727
<b>27. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 2 năm 2021 VNĐ</b>	<b>Quý 2 năm 2020 VNĐ</b>
- Giá vốn xây lắp	263.237.861.055	167.137.863.625
- Doanh thu thủy điện	8.076.387.943	2.914.251.451
- Giá vốn SX công nghiệp	462.698.506	-
- Giá vốn dịch vụ khác	894.448.268	35.704.228
<b>Cộng</b>	<b>272.671.395.772</b>	<b>170.087.819.304</b>
<b>28. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 2 năm 2021 VNĐ</b>	<b>Quý 2 năm 2020 VNĐ</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.242.859.505	1.599.186.694
Doanh thu tài chính khác	63.604.842	-
<b>Cộng</b>	<b>1.306.464.347</b>	<b>1.599.186.694</b>
<b>29. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 2 năm 2021 VNĐ</b>	<b>Quý 2 năm 2020 VNĐ</b>
Chi phí lãi vay	22.486.532.163	25.211.086.885
Chi phí tài chính khác	795.232.609	-
<b>Cộng</b>	<b>23.281.764.772</b>	<b>25.211.086.885</b>
<b>30. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 2 năm 2021 VNĐ</b>	<b>Quý 2 năm 2020 VNĐ</b>
Chi phí tiền lương & BHXH	11.035.045.924	11.326.447.911
Chi phí vật liệu quản lý	155.181.178	263.949.052
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(2.000.000.000)	(6.647.902.456)
Chi phí đồ dùng VP, VPP	286.533.882	214.044.450
Chi phí khấu hao TSCĐ	144.867.705	148.423.253
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	230.708.310	230.708.310
Các khoản khác	2.713.195.335	7.392.293.394
<b>Cộng</b>	<b>12.565.532.334</b>	<b>12.927.963.914</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

31. Thu nhập khác	Quý 2 năm 2021 VNĐ	Quý 2 năm 2020 VNĐ
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản	1.027.490.909	513.636.364
Thu nhập từ bồi thường TSCĐ do thiên tai		1.295.290.886
Các khoản khác	21.957.364	19.275.546
<b>Cộng</b>	<b>1.049.448.273</b>	<b>1.828.202.796</b>
32. Chi phí khác	Quý 2 năm 2021 VNĐ	Quý 2 năm 2020 VNĐ
Các khoản phạt	388.042.923	114.361.882
Các khoản khác	7.273.795.462	1.280.895.118
<b>Cộng</b>	<b>7.661.838.385</b>	<b>1.395.257.000</b>
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế	Quý 2 năm 2021 VNĐ	Quý 2 năm 2020 VNĐ
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.121.180.134	14.974.302.099
* Chi phí thuế thu nhập hiện hành	10.527.952.882	1.162.731.853
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>(3.406.772.748)</b>	<b>13.811.570.246</b>
<i>Trong đó</i>		
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(1.479.288.051)	861.124.092
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	(1.927.484.697)	12.950.446.154
34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 2 năm 2021 VNĐ	Quý 2 năm 2020 VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.927.484.697)	12.950.446.154
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(1.927.484.697)	12.950.446.154
CP phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	42.732.311	42.732.311
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(45)</b>	<b>303</b>
35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 năm 2021 VNĐ	Quý 2 năm 2020 VNĐ
Chi phí nguyên liệu vật liệu	144.705.889.207	116.470.154.884
Chi phí nhân công	48.652.064.995	38.921.651.996
Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	18.420.019.274	14.736.015.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.374.128.998	20.299.303.198
Chi phí bằng tiền khác	14.796.453.938	11.837.163.150
<b>Cộng</b>	<b>251.948.556.411</b>	<b>202.264.288.647</b>

36. Thông tin so sánh: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 2 năm 2021 giảm so với quý 2 năm 2020 như sau:

a. Lợi nhuận thực hiện sau thuế:

- Quý 2 năm 2021: (3.406.772.748) đồng

- Quý 2 năm 2020: 13.811.570.246 đồng

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Chênh lệch giảm (17.218.342.994) đồng

Tương đương giảm 124,67%

**b. Nguyên nhân:**

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ giảm 6,061 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020, mức giảm 53,46%. Nguyên nhân: Do quý 2/2021 Công ty xác định bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/2/2017 và Nghị định số 68/2020-NĐ-CP ngày 24/6/2020 của Chính Phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết (Số thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 xác định bổ sung trong quý này là: 7,289 tỷ đồng)

- Lợi nhuận xây lắp quý 2/2021 tại công ty con giảm 5,355 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 do xuất toán doanh thu khi quyết toán công trình (Quý 2/2021: Lỗ 5,002 tỷ/Quý 2/2020: Lãi 353 triệu).

- Do doanh thu hoạt động kinh doanh điện thương phẩm giảm 1,160 tỷ đồng, mức giảm 9,6% so với cùng kỳ quý 2/2020 (Quý 2 năm 2021: 10,909 tỷ/Quý 2 năm 2020: 12,070 tỷ)

- Lợi ích tại Công ty liên kết giảm 261,978 triệu đồng, mức giảm 91% (Quý 2/2021: 26,145 triệu/Quý 2/2020: 288,123 triệu).

Từ nguyên nhân nêu trên dẫn đến lợi nhuận thực hiện quý 2 năm 2021 trên báo cáo hợp nhất của Công ty bị lỗ và giảm: 17.218.342.994 đồng (tương đương giảm 124,67%) so với cùng kỳ năm trước.

**37. Số liệu so sánh**

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 30/6/2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 30/6/2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2020

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

*Trần Đình Quý*

Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Thị Huệ

